

Số: 601 /QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025  
của Cục Thống kê**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;*

*Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản công đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin và kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Thống kê (chi tiết tại biểu đính kèm).



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị dự toán thuộc Cục;
- Ban THĐN (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC (02).





**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-CTK ngày 28/5/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Tổng số được giao điều chỉnh tại Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 |                | Tổng số đã phân bổ điều chỉnh tại QĐ 538/QĐ-CTK ngày 13/5/2025 |                | Văn phòng TC   | Văn phòng CTK  |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013                                                            | Mã chương: 018 | Mã chương: 013                                                 | Mã chương: 018 | Mã chương: 013 | Mã chương: 018 |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (2.956.769,917)                                                           | 2.955.669,917  | (2.955.669,917)                                                | 2.955.669,917  | (405.972)      | 405.711        |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (2.946.501,917)                                                           | 2.945.401,917  | (2.945.401,917)                                                | 2.945.401,917  | (405.972)      | 405.711        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (2.909.576,917)                                                           | 2.909.576,917  | (2.909.576,917)                                                | 2.909.576,917  | (403.982)      | 404.541        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (1.294.993)                                                               | 1.294.993      | (1.294.993)                                                    | 1.294.993      | (75.772)       | 75.772         |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (1.614.583,917)                                                           | 1.614.584      | (1.614.584)                                                    | 1.614.584      | (328.210)      | 328.769        |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | (1.100)                                                                   | -              | -                                                              | -              | (1.100)        | -              |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | (1.100)                                                                   | -              | -                                                              | -              | (1.100)        | -              |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | (1.100)                                                                   | -              | -                                                              | -              | (1.100)        | -              |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (35.225)                                                                  | 35.225         | (35.225)                                                       | 35.225         | (890)          | 1.170          |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | (15.026)                                                                  | 15.026         | (15.026)                                                       | 15.026         | -              | -              |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (20.199)                                                                  | 20.199         | (20.199)                                                       | 20.199         | (890)          | 1.170          |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | (600)                                                                     | 600            | (600)                                                          | 600            | -              | -              |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (600)                                                                     | 600            | (600)                                                          | 600            | -              | -              |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | (10.268)                                                                  | 10.268         | (10.268)                                                       | 10.268         | -              | -              |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | (10.268)                                                                  | 10.268         | (10.268)                                                       | 10.268         | -              | -              |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê | Ban Điều tra thống kê | Cục thống kê TP.Hà Nội | Chi cục thống kê TP.Hà Nội | Cục Thống kê tỉnh Hà Giang | Chi cục Thống kê tỉnh Hà Giang |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013                     | Mã chương: 018        | Mã chương: 013         | Mã chương: 018             | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (73.393)                           | 73.393                | (119.760)              | 119.760                    | (35.059)                   | 35.059                         |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (73.393)                           | 73.393                | (119.760)              | 119.760                    | (35.059)                   | 35.059                         |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (73.193)                           | 73.193                | (119.620)              | 119.620                    | (35.013)                   | 35.013                         |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (44.211)                           | 44.211                | (51.522)               | 51.522                     | (19.241)                   | 19.241                         |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (28.982)                           | 28.982                | (68.098)               | 68.098                     | (15.772)                   | 15.772                         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (200)                              | 200                   | (140)                  | 140                        | (46)                       | 46                             |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (200)                              | 200                   | (140)                  | 140                        | (46)                       | 46                             |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                                  | -                     | -                      | -                          | -                          | -                              |



Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng | Chi cục Thống kê tỉnh Cao Bằng | Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn | Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn | Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang | Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 | Mã chương: 013            | Mã chương: 018                | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (30.905)                   | 30.905                         | (22.688)                  | 22.688                        | (25.953)                      | 25.953                            |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (30.905)                   | 30.905                         | (22.688)                  | 22.688                        | (25.953)                      | 25.953                            |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (30.850)                   | 30.850                         | (22.648)                  | 22.648                        | (25.917)                      | 25.917                            |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (19.531)                   | 19.531                         | (14.393)                  | 14.393                        | (13.152)                      | 13.152                            |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (11.319)                   | 11.319                         | (8.255)                   | 8.255                         | (12.765)                      | 12.765                            |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (55)                       | 55                             | (40)                      | 40                            | (36)                          | 36                                |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (55)                       | 55                             | (40)                      | 40                            | (36)                          | 36                                |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                          | -                              | -                         | -                             | -                             | -                                 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh<br>Lào Cai | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Lào Cai | Cục Thống kê tỉnh<br>Điện Biên | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Điện Biên | Cục Thống kê tỉnh<br>Lai Châu | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Lai Châu |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (28.001)                     | 28.001                           | (28.287)                       | 28.287                             | (24.931)                      | 24.931                            |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (28.001)                     | 28.001                           | (28.287)                       | 28.287                             | (24.931)                      | 24.931                            |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (27.960)                     | 27.960                           | (28.244)                       | 28.244                             | (24.891)                      | 24.891                            |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (16.067)                     | 16.067                           | (16.804)                       | 16.804                             | (15.065)                      | 15.065                            |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (11.893)                     | 11.893                           | (11.440)                       | 11.440                             | (9.826)                       | 9.826                             |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (41)                         | 41                               | (43)                           | 43                                 | (40)                          | 40                                |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (41)                         | 41                               | (43)                           | 43                                 | (40)                          | 40                                |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                            | -                                | -                              | -                                  | -                             | -                                 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh Sơn La | Chi cục Thống kê tỉnh Sơn La | Cục Thống kê tỉnh Yên Bái | Chi cục Thống kê tỉnh Yên Bái | Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình | Chi cục Thống kê tỉnh Hoà Bình |
|-----------|----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013           | Mã chương: 018               | Mã chương: 013            | Mã chương: 018                | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (37.332)                 | 37.332                       | (30.688)                  | 30.688                        | (29.910)                   | 29.910                         |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (37.332)                 | 37.332                       | (30.688)                  | 30.688                        | (29.910)                   | 29.910                         |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (37.282)                 | 37.282                       | (30.643)                  | 30.643                        | (29.865)                   | 29.865                         |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (18.191)                 | 18.191                       | (17.453)                  | 17.453                        | (16.816)                   | 16.816                         |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (19.091)                 | 19.091                       | (13.190)                  | 13.190                        | (13.049)                   | 13.049                         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>        | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (50)                     | 50                           | (45)                      | 45                            | (45)                       | 45                             |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (50)                     | 50                           | (45)                      | 45                            | (45)                       | 45                             |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                        | -                            | -                         | -                             | -                          | -                              |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh<br>Thái Nguyên | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Thái Nguyên | Cục Thống kê tỉnh<br>Lạng Sơn | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Lạng Sơn | Cục Thống kê tỉnh<br>Quảng Ninh | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Quảng Ninh |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013                   | Mã chương: 018                       | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    | Mã chương: 013                  | Mã chương: 018                      |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (36.554)                         | 36.554                               | (29.526)                      | 29.526                            | (35.922)                        | 35.922                              |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (36.554)                         | 36.554                               | (29.526)                      | 29.526                            | (35.922)                        | 35.922                              |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (36.512)                         | 36.512                               | (29.480)                      | 29.480                            | (35.865)                        | 35.865                              |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (15.180)                         | 15.180                               | (16.235)                      | 16.235                            | (20.249)                        | 20.249                              |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (21.332)                         | 21.332                               | (13.245)                      | 13.245                            | (15.616)                        | 15.616                              |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>        | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (42)                             | 42                                   | (46)                          | 46                                | (57)                            | 57                                  |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (42)                             | 42                                   | (46)                          | 46                                | (57)                            | 57                                  |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                                | -                                    | -                             | -                                 | -                               | -                                   |



Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh<br>Bắc Giang | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Bắc Giang | Cục Thống kê tỉnh<br>Phú Thọ | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Phú Thọ | Cục Thống kê tỉnh<br>Vĩnh Phúc | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Vĩnh Phúc |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (44.042)                       | 44.042                             | (40.307)                     | 40.307                           | (31.862)                       | 31.862                             |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (44.042)                       | 44.042                             | (40.307)                     | 40.307                           | (31.862)                       | 31.862                             |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (43.998)                       | 43.998                             | (40.256)                     | 40.256                           | (31.819)                       | 31.819                             |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (18.198)                       | 18.198                             | (18.674)                     | 18.674                           | (15.826)                       | 15.826                             |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (25.800)                       | 25.800                             | (21.582)                     | 21.582                           | (15.993)                       | 15.993                             |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (44)                           | 44                                 | (51)                         | 51                               | (43)                           | 43                                 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (44)                           | 44                                 | (51)                         | 51                               | (43)                           | 43                                 |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                              | -                                  | -                            | -                                | -                              | -                                  |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh | Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh | Cục Thống kê tỉnh Hải Dương | Chi cục Thống kê tỉnh Hải Dương | Cục Thống kê TP. Hải Phòng | Chi cục Thống kê TP. Hải Phòng |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 |
|           | Dự toán chi ngân sách nhà nước                     | (34.829)                   | 34.829                         | (44.433)                    | 44.433                          | (48.199)                   | 48.199                         |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (34.829)                   | 34.829                         | (44.433)                    | 44.433                          | (48.199)                   | 48.199                         |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (34.788)                   | 34.788                         | (44.378)                    | 44.378                          | (48.131)                   | 48.131                         |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (15.198)                   | 15.198                         | (20.168)                    | 20.168                          | (25.748)                   | 25.748                         |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (19.590)                   | 19.590                         | (24.210)                    | 24.210                          | (22.383)                   | 22.383                         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (41)                       | 41                             | (55)                        | 55                              | (68)                       | 68                             |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (41)                       | 41                             | (55)                        | 55                              | (68)                       | 68                             |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                          | -                              | -                           | -                               | -                          | -                              |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên | Chi cục Thống kê tỉnh Hưng Yên | Cục Thống kê tỉnh Thái Bình | Chi cục Thống kê tỉnh Thái Bình | Cục Thống kê tỉnh Hà Nam | Chi cục Thống kê tỉnh Hà Nam |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  | Mã chương: 013           | Mã chương: 018               |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (34.848)                   | 34.848                         | (44.743)                    | 44.743                          | (28.440)                 | 28.440                       |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (34.848)                   | 34.848                         | (44.743)                    | 44.743                          | (28.440)                 | 28.440                       |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (34.802)                   | 34.802                         | (44.694)                    | 44.694                          | (28.403)                 | 28.403                       |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (16.895)                   | 16.895                         | (17.616)                    | 17.616                          | (12.952)                 | 12.952                       |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (17.907)                   | 17.907                         | (27.078)                    | 27.078                          | (15.451)                 | 15.451                       |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>        | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (46)                       | 46                             | (49)                        | 49                              | (37)                     | 37                           |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (46)                       | 46                             | (49)                        | 49                              | (37)                     | 37                           |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                          | -                              | -                           | -                               | -                        | -                            |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh Nam Định | Chi cục Thống kê tỉnh Nam Định | Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình | Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Bình | Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá | Chi cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>(44.153)</b>            | <b>44.153</b>                  | <b>(32.329)</b>             | <b>32.329</b>                   | <b>(90.233)</b>             | <b>90.233</b>                   |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>(44.153)</b>            | <b>44.153</b>                  | <b>(32.329)</b>             | <b>32.329</b>                   | <b>(90.233)</b>             | <b>90.233</b>                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>(44.104)</b>            | <b>44.104</b>                  | <b>(32.288)</b>             | <b>32.288</b>                   | <b>(90.128)</b>             | <b>90.128</b>                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (17.762)                   | 17.762                         | (15.064)                    | 15.064                          | (40.974)                    | 40.974                          |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (26.342)                   | 26.342                         | (17.224)                    | 17.224                          | (49.154)                    | 49.154                          |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | <b>-</b>                   | <b>-</b>                       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>(49)</b>                | <b>49</b>                      | <b>(41)</b>                 | <b>41</b>                       | <b>(105)</b>                | <b>105</b>                      |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (49)                       | 49                             | (41)                        | 41                              | (105)                       | 105                             |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | <b>-</b>                   | <b>-</b>                       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | <b>-</b>                   | <b>-</b>                       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | <b>-</b>                   | <b>-</b>                       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        | <b>-</b>                    | <b>-</b>                        |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh<br>Nghệ An | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Nghệ An | Cục Thống kê tỉnh<br>Hà Tĩnh | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Hà Tĩnh | Cục Thống kê tỉnh<br>Quảng Bình | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Quảng Bình |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013                  | Mã chương: 018                      |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (71.924)                     | 71.924                           | (39.441)                     | 39.441                           | (30.451)                        | 30.451                              |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (71.924)                     | 71.924                           | (39.441)                     | 39.441                           | (30.451)                        | 30.451                              |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (71.840)                     | 71.840                           | (39.389)                     | 39.389                           | (30.410)                        | 30.410                              |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (31.300)                     | 31.300                           | (20.016)                     | 20.016                           | (14.961)                        | 14.961                              |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (40.540)                     | 40.540                           | (19.373)                     | 19.373                           | (15.449)                        | 15.449                              |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (84)                         | 84                               | (52)                         | 52                               | (41)                            | 41                                  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (84)                         | 84                               | (52)                         | 52                               | (41)                            | 41                                  |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                            | -                                | -                            | -                                | -                               | -                                   |



Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị | Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị | Cục Thống kê TP. Huế | Chi cục Thống kê TP. Huế | Cục Thống kê TP. Đà Nẵng | Chi cục Thống kê TP. Đà Nẵng |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  | Mã chương: 013       | Mã chương: 018           | Mã chương: 013           | Mã chương: 018               |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (27.889)                    | 27.889                          | (28.680)             | 28.680                   | (24.881)                 | 24.881                       |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (27.889)                    | 27.889                          | (28.680)             | 28.680                   | (24.881)                 | 24.881                       |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (27.843)                    | 27.843                          | (28.641)             | 28.641                   | (24.842)                 | 24.842                       |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (16.544)                    | 16.544                          | (15.219)             | 15.219                   | (15.010)                 | 15.010                       |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (11.299)                    | 11.299                          | (13.422)             | 13.422                   | (9.832)                  | 9.832                        |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (46)                        | 46                              | (39)                 | 39                       | (39)                     | 39                           |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (46)                        | 46                              | (39)                 | 39                       | (39)                     | 39                           |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                           | -                               | -                    | -                        | -                        | -                            |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh<br>Quảng Nam | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Quảng Nam | Cục Thống kê tỉnh<br>Quảng Ngãi | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Quảng Ngãi | Cục Thống kê tỉnh<br>Bình Định | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Bình Định |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     | Mã chương: 013                  | Mã chương: 018                      | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (45.928)                       | 45.928                             | (37.515)                        | 37.515                              | (37.410)                       | 37.410                             |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (45.928)                       | 45.928                             | (37.515)                        | 37.515                              | (37.410)                       | 37.410                             |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (45.861)                       | 45.861                             | (37.458)                        | 37.458                              | (37.364)                       | 37.364                             |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (24.850)                       | 24.850                             | (19.779)                        | 19.779                              | (17.632)                       | 17.632                             |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (21.011)                       | 21.011                             | (17.679)                        | 17.679                              | (19.732)                       | 19.732                             |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (67)                           | 67                                 | (57)                            | 57                                  | (46)                           | 46                                 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (67)                           | 67                                 | (57)                            | 57                                  | (46)                           | 46                                 |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                              | -                                  | -                               | -                                   | -                              | -                                  |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh Phú Yên | Chi cục Thống kê tỉnh Phú Yên | Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà | Chi cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà | Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận | Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013            | Mã chương: 018                | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (29.251)                  | 29.251                        | (30.010)                    | 30.010                          | (22.113)                     | 22.113                           |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (29.251)                  | 29.251                        | (30.010)                    | 30.010                          | (22.113)                     | 22.113                           |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (29.210)                  | 29.210                        | (29.970)                    | 29.970                          | (22.079)                     | 22.079                           |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (15.495)                  | 15.495                        | (15.718)                    | 15.718                          | (12.705)                     | 12.705                           |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (13.715)                  | 13.715                        | (14.252)                    | 14.252                          | (9.374)                      | 9.374                            |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (41)                      | 41                            | (40)                        | 40                              | (34)                         | 34                               |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (41)                      | 41                            | (40)                        | 40                              | (34)                         | 34                               |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                         | -                             | -                           | -                               | -                            | -                                |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận | Chi cục Thống kê tỉnh Bình Thuận | Cục Thống kê tỉnh Kon Tum | Chi cục Thống kê tỉnh Kon Tum | Cục Thống kê tỉnh Gia Lai | Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013            | Mã chương: 018                | Mã chương: 013            | Mã chương: 018                |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (31.393)                     | 31.393                           | (27.997)                  | 27.997                        | (44.622)                  | 44.622                        |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (31.393)                     | 31.393                           | (27.997)                  | 27.997                        | (44.622)                  | 44.622                        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (31.350)                     | 31.350                           | (27.958)                  | 27.958                        | (44.558)                  | 44.558                        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (15.720)                     | 15.720                           | (17.321)                  | 17.321                        | (23.647)                  | 23.647                        |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (15.630)                     | 15.630                           | (10.637)                  | 10.637                        | (20.911)                  | 20.911                        |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (43)                         | 43                               | (39)                      | 39                            | (64)                      | 64                            |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (43)                         | 43                               | (39)                      | 39                            | (64)                      | 64                            |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                            | -                                | -                         | -                             | -                         | -                             |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh<br>Đắk Lắk | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Đắk Lắk | Cục Thống kê tỉnh<br>Đắk Nông | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Đắk Nông | Cục Thống kê tỉnh<br>Lâm Đồng | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Lâm Đồng |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (48.901)                     | 48.901                           | (27.577)                      | 27.577                            | (36.928)                      | 36.928                            |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (48.901)                     | 48.901                           | (27.577)                      | 27.577                            | (36.928)                      | 36.928                            |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (48.842)                     | 48.842                           | (27.537)                      | 27.537                            | (36.882)                      | 36.882                            |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (22.134)                     | 22.134                           | (16.108)                      | 16.108                            | (18.238)                      | 18.238                            |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (26.708)                     | 26.708                           | (11.429)                      | 11.429                            | (18.644)                      | 18.644                            |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (59)                         | 59                               | (40)                          | 40                                | (46)                          | 46                                |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (59)                         | 59                               | (40)                          | 40                                | (46)                          | 46                                |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                            | -                                | -                             | -                                 | -                             | -                                 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh<br>Bình Phước | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Bình Phước | Cục Thống kê tỉnh<br>Tây Ninh | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Tây Ninh | Cục Thống kê tỉnh<br>Bình Dương | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Bình Dương |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013                  | Mã chương: 018                      | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    | Mã chương: 013                  | Mã chương: 018                      |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (32.103)                        | 32.103                              | (28.645)                      | 28.645                            | (31.116)                        | 31.116                              |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (32.103)                        | 32.103                              | (28.645)                      | 28.645                            | (31.116)                        | 31.116                              |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (32.057)                        | 32.057                              | (28.614)                      | 28.614                            | (31.082)                        | 31.082                              |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (16.635)                        | 16.635                              | (13.655)                      | 13.655                            | (14.834)                        | 14.834                              |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (15.422)                        | 15.422                              | (14.959)                      | 14.959                            | (16.248)                        | 16.248                              |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (46)                            | 46                                  | (31)                          | 31                                | (34)                            | 34                                  |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (46)                            | 46                                  | (31)                          | 31                                | (34)                            | 34                                  |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                               | -                                   | -                             | -                                 | -                               | -                                   |



Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh<br>Đồng Nai | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Đồng Nai | Cục Thống kê tỉnh<br>Bà Rịa Vũng Tàu | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Bà Rịa Vũng<br>Tàu | Cục Thống kê TP.Hồ<br>Chi Minh | Chi cục Thống kê<br>TP.Hồ Chi Minh |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    | Mã chương: 013                       | Mã chương: 018                              | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (48.681)                      | 48.681                            | (26.601)                             | 26.601                                      | (84.045)                       | 84.045                             |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (48.681)                      | 48.681                            | (26.601)                             | 26.601                                      | (84.045)                       | 84.045                             |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (48.634)                      | 48.634                            | (26.567)                             | 26.567                                      | (83.944)                       | 83.944                             |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (18.589)                      | 18.589                            | (13.476)                             | 13.476                                      | (37.607)                       | 37.607                             |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (30.045)                      | 30.045                            | (13.091)                             | 13.091                                      | (46.337)                       | 46.337                             |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (47)                          | 47                                | (34)                                 | 34                                          | (101)                          | 101                                |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (47)                          | 47                                | (34)                                 | 34                                          | (101)                          | 101                                |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                             | -                                 | -                                    | -                                           | -                              | -                                  |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh Long An | Chi cục Thống kê tỉnh Long An | Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang | Chi cục Thống kê tỉnh Tiền Giang | Cục Thống kê tỉnh Bến Tre | Chi cục Thống kê tỉnh Bến Tre |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013            | Mã chương: 018                | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013            | Mã chương: 018                |
|           | Dự toán chi ngân sách nhà nước                     | (39.877)                  | 39.877                        | (40.108)                     | 40.108                           | (34.995)                  | 34.995                        |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (39.877)                  | 39.877                        | (40.108)                     | 40.108                           | (34.995)                  | 34.995                        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (39.825)                  | 39.825                        | (40.063)                     | 40.063                           | (34.955)                  | 34.955                        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (18.479)                  | 18.479                        | (18.102)                     | 18.102                           | (14.872)                  | 14.872                        |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (21.346)                  | 21.346                        | (21.961)                     | 21.961                           | (20.083)                  | 20.083                        |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (52)                      | 52                            | (45)                         | 45                               | (40)                      | 40                            |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (52)                      | 52                            | (45)                         | 45                               | (40)                      | 40                            |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                         | -                             | -                            | -                                | -                         | -                             |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh | Chi cục Thống kê tỉnh Trà Vinh | Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long | Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long | Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp | Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (28.443)                   | 28.443                         | (29.686)                    | 29.686                          | (35.925)                    | 35.925                          |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (28.443)                   | 28.443                         | (29.686)                    | 29.686                          | (35.925)                    | 35.925                          |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (28.405)                   | 28.405                         | (29.649)                    | 29.649                          | (35.882)                    | 35.882                          |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (13.866)                   | 13.866                         | (14.996)                    | 14.996                          | (16.774)                    | 16.774                          |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (14.539)                   | 14.539                         | (14.653)                    | 14.653                          | (19.108)                    | 19.108                          |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (38)                       | 38                             | (37)                        | 37                              | (43)                        | 43                              |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (38)                       | 38                             | (37)                        | 37                              | (43)                        | 43                              |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                          | -                              | -                           | -                               | -                           | -                               |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh An Giang | Chi cục Thống kê tỉnh An Giang | Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang | Chi cục Thống kê tỉnh Kiên Giang | Cục Thống kê TP Cần Thơ | Chi cục Thống kê TP Cần Thơ |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013             | Mã chương: 018                 | Mã chương: 013               | Mã chương: 018                   | Mã chương: 013          | Mã chương: 018              |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (36.906)                   | 36.906                         | (42.491)                     | 42.491                           | (27.785)                | 27.785                      |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (36.906)                   | 36.906                         | (42.491)                     | 42.491                           | (27.785)                | 27.785                      |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (36.860)                   | 36.860                         | (42.436)                     | 42.436                           | (27.742)                | 27.742                      |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (17.717)                   | 17.717                         | (20.230)                     | 20.230                           | (15.746)                | 15.746                      |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (19.143)                   | 19.143                         | (22.206)                     | 22.206                           | (11.996)                | 11.996                      |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (46)                       | 46                             | (55)                         | 55                               | (43)                    | 43                          |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (46)                       | 46                             | (55)                         | 55                               | (43)                    | 43                          |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                          | -                              | -                            | -                                | -                       | -                           |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Cục Thống kê tỉnh<br>Hậu Giang | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Hậu Giang | Cục Thống kê tỉnh<br>Sóc Trăng | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Sóc Trăng | Cục Thống kê tỉnh<br>Bạc Liêu | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Bạc Liêu |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                     | Mã chương: 013                | Mã chương: 018                    |
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (23.550)                       | 23.550                             | (31.781)                       | 31.781                             | (24.399)                      | 24.399                            |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | (23.550)                       | 23.550                             | (31.781)                       | 31.781                             | (24.399)                      | 24.399                            |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | (23.514)                       | 23.514                             | (31.741)                       | 31.741                             | (24.361)                      | 24.361                            |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | (12.846)                       | 12.846                             | (16.397)                       | 16.397                             | (12.729)                      | 12.729                            |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | (10.668)                       | 10.668                             | (15.344)                       | 15.344                             | (11.632)                      | 11.632                            |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (36)                           | 36                                 | (40)                           | 40                                 | (38)                          | 38                                |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (36)                           | 36                                 | (40)                           | 40                                 | (38)                          | 38                                |
| 4   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                             | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |
| 1   | Chi hoạt động kinh tế                          | -                              | -                                  | -                              | -                                  | -                             | -                                 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Cục Thống kê tỉnh<br>Cà Mau | Chi cục Thống kê<br>tỉnh Cà Mau | Trung tâm Tin học<br>KV1 | Trung tâm Tin học<br>KV2 | Trung tâm Tin học<br>KV3 | Trung tâm Tư vấn<br>và Dịch vụ Thống kê |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 013              | Mã chương: 018                  | Mã chương: 013           | Mã chương: 013           | Mã chương: 013           | Mã chương: 013                          |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (30.366)                    | 30.366                          | (32.245)                 | (19.002)                 | (16.876)                 | (2.086)                                 |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (30.366)                    | 30.366                          | (32.245)                 | (19.002)                 | (16.876)                 | (2.086)                                 |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | (30.324)                    | 30.324                          | (32.245)                 | (19.002)                 | (16.876)                 | (2.086)                                 |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | (15.920)                    | 15.920                          | (5.150)                  | (4.010)                  | (3.051)                  | (1.958)                                 |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | (14.404)                    | 14.404                          | (27.095)                 | (14.992)                 | (13.825)                 | (128)                                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>        | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | (42)                        | 42                              | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | (42)                        | 42                              | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                           | -                               | -                        | -                        | -                        | -                                       |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Trung tâm Xử lý và<br>Tích hợp dữ liệu<br>thống kê | Viện Khoa học<br>Thống kê | Tạp chí Con số và Sự<br>kiện | Nhà Xuất bản Thống<br>kê | Nhà Xuất bản Thống<br>kê | Trường Cao đẳng<br>Thống kê |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 018                                     | Mã chương: 013            | Mã chương: 013               | Mã chương: 013           | Mã chương: 018           | Mã chương: 013              |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 71.234,917                                         | (839)                     | (1.025,917)                  | (7.500)                  | 7.500                    | (11.430)                    |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 71.234,917                                         | (839)                     | (1.025,917)                  | (7.500)                  | 7.500                    | (11.430)                    |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | 71.234,917                                         | (559)                     | (1.025,917)                  | (7.500)                  | 7.500                    | (1.020)                     |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 14.169                                             | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 57.065,917                                         | (559)                     | (1.025,917)                  | (7.500)                  | 7.500                    | (1.020)                     |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | -                                                  | (280)                     | -                            | -                        | -                        | (10.410)                    |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | (8.616)                     |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                                                  | (280)                     | -                            | -                        | -                        | (1.794)                     |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | -                                                  | -                         | -                            | -                        | -                        | -                           |



Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Trường Cao đẳng<br>Thống kê | Trường Cao đẳng<br>Thống kê II | Trường Cao đẳng<br>Thống kê II | Dự án VNM10P04 | Dự án VNM10P04 | Dự án Chính sách và Kế<br>hoạch thân thiện với trẻ<br>em giai đoạn 2023-2026 |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 018              | Mã chương: 013                 | Mã chương: 018                 | Mã chương: 013 | Mã chương: 018 | Mã chương: 013                                                               |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>11.430</b>               | <b>(21.185)</b>                | <b>21.185</b>                  | <b>(6.736)</b> | <b>6.736</b>   | <b>(4.132)</b>                                                               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>11.430</b>               | <b>(21.185)</b>                | <b>21.185</b>                  | <b>(500)</b>   | <b>500</b>     | <b>(100)</b>                                                                 |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>1.020</b>                | <b>(820)</b>                   | <b>820</b>                     | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>                                                                     |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | -                           | -                              | -                              | -              | -              | -                                                                            |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 1.020                       | (820)                          | 820                            | -              | -              | -                                                                            |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | <b>-</b>                    | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>                                                                     |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                           | -                              | -                              | -              | -              | -                                                                            |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                           | -                              | -                              | -              | -              | -                                                                            |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>10.410</b>               | <b>(20.365)</b>                | <b>20.365</b>                  | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>                                                                     |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.616                       | (6.410)                        | 6.410                          | -              | -              | -                                                                            |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.794                       | (13.955)                       | 13.955                         | -              | -              | -                                                                            |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       | <b>(500)</b>   | <b>500</b>     | <b>(100)</b>                                                                 |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                           | -                              | -                              | (500)          | 500            | (100)                                                                        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | <b>-</b>                    | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       | <b>(6.236)</b> | <b>6.236</b>   | <b>(4.032)</b>                                                               |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       | <b>(6.236)</b> | <b>6.236</b>   | <b>(4.032)</b>                                                               |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                           | Dự án Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026 |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                    | Mã chương: 018                                                         |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>4.132</b>                                                           |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>100</b>                                                             |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>-</b>                                                               |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | -                                                                      |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | -                                                                      |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | <b>-</b>                                                               |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                                                                      |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                                                                      |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>-</b>                                                               |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                                                                      |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                                                                        |
| <b>4</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | <b>100</b>                                                             |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 100                                                                    |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          | <b>4.032</b>                                                           |
| <b>1</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       | <b>4.032</b>                                                           |